

Số: /BC-SNV

Cần Thơ, ngày tháng 4 năm 2023

BÁO CÁO
Kết quả Chỉ số Hiệu quả quản trị và hành chính công (PAPI)
của thành phố Cần Thơ năm 2022

Kính gửi: Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ

Ngày 12 tháng 4 năm 2023, Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc đã chính thức công bố Chỉ số Hiệu quả Quản trị và hành chính công cấp tỉnh năm 2022 của 63 tỉnh, thành phố trong cả nước. Trên cơ sở kết quả công bố này, Sở Nội vụ báo cáo như sau:

I. TỔNG QUAN VỀ CHỈ SỐ PAPI

Chỉ số Hiệu quả quản trị và hành chính công (PAPI) là công cụ theo dõi và đánh giá hiệu quả thực thi chính sách liên quan đến quản trị và hành chính công, đo lường mức độ hiệu quả thực thi chính sách, pháp luật của Việt Nam. Phương pháp xây dựng chỉ số của PAPI là thông qua điều tra, khảo sát, phản ánh trải nghiệm của người dân khi tương tác với chính quyền hay khi sử dụng dịch vụ công cũng như việc tham gia và quản trị công.

Chỉ số PAPI năm 2022 bao gồm 8 chỉ số nội dung, 28 chỉ số nội dung thành phần, 116 tiêu đề chính, 550 câu hỏi về nhiều vấn đề chính sách của Việt Nam.

Mục tiêu phát triển của PAPI hướng tới cải thiện hiệu quả phục vụ nhân dân của chính quyền địa phương nhằm đáp ứng tốt hơn yêu cầu ngày càng cao của nhân dân thông qua việc: tạo cơ hội cho người dân tham gia đánh giá hiệu quả hoạt động của chính quyền, vận động chính quyền cải thiện cung cách phục vụ nhân dân và thúc đẩy việc tự đánh giá để đổi mới, tạo tập quán cạnh tranh lành mạnh và văn hóa học hỏi kinh nghiệm giữa các chính quyền địa phương.

Chỉ số PAPI được thực hiện tại toàn bộ 63 tỉnh/thành phố bao gồm: 208 đơn vị cấp huyện; 416 đơn vị cấp xã; 832 đơn vị thôn/tổ dân phố/ấp/bản/buôn, với tổng số 16.117 phiếu, phỏng vấn trực tiếp và qua các cuộc gọi trực tuyến (thời lượng từ 45 đến 60 phút). Thành phố Cần Thơ thực hiện điều tra tại 6 xã, phường, thị trấn thuộc 3 quận, huyện: Ninh Kiều 02 phường: Tân An, An Bình; Thốt Nốt 02 phường: Thốt Nốt, Tân Lộc và Vĩnh Thạnh 02 xã, thị trấn: thị trấn Vĩnh Thạnh và xã Thạnh An; Tổng số phiếu được khảo sát: **312** phiếu.

II. KẾT QUẢ CHỈ SỐ PAPI NĂM 2022

1. Kết quả tổng quan

a) Tỉnh Quảng Ninh là địa phương dẫn đầu Chỉ số PAPI năm 2022 với 47,88 điểm, xếp các vị trí tiếp theo của top 3 là tỉnh Bình Dương (47,45 điểm) và tỉnh

Thanh Hóa (46,02 điểm). Ba địa phương xếp ở vị trí cuối của cả nước là tỉnh Cao Bằng, tỉnh Tây Ninh và tỉnh Điện Biên. Riêng 02 tỉnh (Bắc Giang, Bắc Ninh) do dữ liệu bị nhiễu bởi yếu tố chủ quan nên không được đưa vào báo cáo.

b) Chỉ số PAPI năm 2022 của 63 tỉnh, thành phố trong cả nước được phân thành 4 cấp độ hiệu quả (có 2 tỉnh không thực hiện đánh giá là Bắc Ninh và Bắc Giang), gồm:

- **Nhóm cao:** Có điểm số từ 43,44 đến 47,88 điểm, gồm có 16 tỉnh, thành phố: Quảng Ninh, Bình Dương, Thanh Hóa, Ninh Thuận, Thừa Thiên Huế, Bạc Liêu, Bình Thuận, Hà Tĩnh, Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Hưng Yên, Hà Nội, Lạng Sơn, Hải Phòng, Thái Bình, Khánh Hòa.

- **Nhóm trung bình cao:** Có điểm số từ 42,15 đến 43,25, gồm có 16 tỉnh, thành phố: Nghệ An, Ninh Bình, Nam Định, Tuyên Quang, Vĩnh Long, Thái Nguyên, Quảng Ngãi, Sóc Trăng, Quảng Bình, Hà Nam, Lai Châu, Hậu Giang, Đà Nẵng, Bắc Kạn, Quảng Nam, Đồng Tháp.

- **Nhóm trung bình thấp:** Có điểm số từ 40,74 đến 42,14 điểm, gồm 15 tỉnh, thành phố: Hải Dương, Bà Rịa - Vũng Tàu; Cà Mau, Yên Bái, Quảng Trị, Bình Định, Đồng Nai, Hà Giang, Đắk Lắk, Hồ Chí Minh, Hòa Bình, An Giang, Tiền Giang, Sơn La, Phú Yên.

- **Nhóm thấp:** Có điểm số từ 38,80 đến 40,72 điểm, gồm 14 tỉnh, thành phố: Trà Vinh, Lâm Đồng, Bến Tre, Đắk Nông, Lào Cai, Kiên Giang, Kon Tum, **Cần Thơ**, Bình Phước, Long An, Gia Lai, Điện Biên, Tây Ninh, Cao Bằng.

- **Khuyết dữ liệu:** gồm 02 tỉnh: Bắc Giang, Bắc Ninh.

Điểm tổng hợp PAPI 2022 của các tỉnh, thành phố đạt từ 38,81 đến 47,88 điểm trên thang điểm từ 10-80 điểm. Nhiều tỉnh phía Bắc thuộc nhóm điểm cao nhất hoặc trung bình cao. Phần lớn các tỉnh khu vực Tây Nguyên, Nam Trung Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long thuộc nhóm trung bình thấp hoặc thấp nhất.

Chỉ số PAPI không xếp hạng các địa phương bởi mỗi tỉnh, thành phố có điều kiện kinh tế, xã hội, dân số và địa lý khác nhau. Tuy nhiên, căn cứ trên số điểm đạt được của 61 tỉnh, thành phố, có thể xác định vị trí thứ hạng của các địa phương như sau:

Chỉ số tổng hợp PAPI năm 2022

STT	Tỉnh	Tham gia của người dân ở cấp cơ sở	Công khai, minh bạch	Trách nhiệm giải trình với người dân	Kiểm soát tham nhũng	Thủ tục hành chính công	Cung ứng dịch vụ công	Quản trị môi trường	Quản trị điện tử	Chỉ số PAPI 2022
1	Quảng Ninh	5,75	6,37	4,58	7,43	7,66	8,26	4,12	3,71	47,88
2	Bình Dương	5,95	6,21	4,54	7,94	7,48	8,21	3,47	3,66	47,45
3	Thanh Hóa	6,11	5,97	4,52	7,28	7,44	7,94	3,65	3,09	46,00
4	Ninh Thuận	5,40	5,86	4,36	7,52	7,53	8,06	3,73	3,53	46,00

STT	Tỉnh	Tham gia của người dân ở cấp cơ sở	Công khai, minh bạch	Trách nhiệm giải trình với người dân	Kiểm soát tham nhũng	Thủ tục hành chính công	Cung ứng dịch vụ công	Quản trị môi trường	Quản trị điện tử	Chỉ số PAPI 2022
5	Thừa Thiên-Huế	5,77	5,85	4,33	7,04	7,29	7,96	4,03	3,12	45,39
6	Bạc Liêu	5,04	5,74	4,52	7,51	7,47	7,87	3,68	3,09	44,91
7	Bình Thuận	5,43	5,96	4,43	6,94	7,44	7,70	3,35	3,29	44,54
8	Vĩnh Phúc	5,44	5,60	4,51	6,79	7,16	8,31	3,04	3,47	44,31
9	Hà Tĩnh	5,38	5,58	4,55	6,71	7,39	8,06	3,45	3,19	44,31
10	Phú Thọ	5,75	5,73	4,23	7,05	7,28	7,54	3,39	3,29	44,25
11	Hưng Yên	5,49	5,81	4,29	6,88	7,63	7,51	3,34	3,24	44,18
12	Hà Nội	5,83	5,78	4,37	6,80	7,31	7,23	2,93	3,66	43,91
13	Lạng Sơn	5,82	5,34	4,48	6,75	7,26	7,79	3,44	2,98	43,86
14	Hải Phòng	5,39	5,74	4,50	6,89	7,11	7,56	3,37	3,03	43,59
15	Thái Bình	5,39	5,46	4,34	6,81	7,08	8,24	3,08	3,12	43,52
16	Khánh Hòa	4,50	5,50	4,44	6,94	7,34	7,81	3,43	3,48	43,44
17	Nghệ An	5,61	5,44	4,31	6,60	7,06	7,58	3,57	3,07	43,24
18	Ninh Bình	5,26	5,52	4,20	6,74	7,44	7,33	3,47	3,21	43,17
19	Nam Định	5,63	5,35	4,33	6,76	7,36	7,41	3,40	2,90	43,14
20	Tuyên Quang	5,25	5,51	4,41	6,86	7,14	7,31	3,52	3,12	43,12
21	Vĩnh Long	4,58	5,13	4,42	6,76	7,28	8,27	3,65	2,93	43,02
22	Thái Nguyên	5,38	5,49	4,41	6,56	7,20	7,61	3,04	3,32	43,01
23	Quảng Ngãi	5,04	5,38	4,40	6,78	7,18	7,52	3,44	3,19	42,93
24	Sóc Trăng	4,49	5,09	4,36	7,40	7,41	7,27	3,81	3,02	42,85
25	Quảng Bình	4,92	5,71	4,27	7,21	7,13	7,23	3,52	2,77	42,76
26	Hà Nam	5,06	5,29	4,42	7,00	7,24	7,33	3,37	3,02	42,73
27	Lai Châu	5,58	5,34	4,32	6,16	7,19	7,53	3,70	2,88	42,70
28	Hậu Giang	4,27	5,10	4,23	7,20	7,26	7,21	4,37	2,95	42,59
29	Đà Nẵng	4,49	4,91	4,20	6,60	7,31	8,20	3,17	3,69	42,57
30	Bắc Kạn	5,39	5,49	4,36	6,43	7,38	7,15	3,36	2,88	42,44
31	Quảng Nam	4,78	5,20	4,36	6,49	7,12	8,06	3,22	3,01	42,24
32	Đồng Tháp	4,33	4,60	4,24	6,63	7,58	7,37	4,63	2,76	42,14
33	Hải Dương	5,33	5,15	4,29	6,37	7,26	7,80	2,82	3,12	42,14
34	Bà Rịa-Vũng Tàu	4,32	5,18	4,25	6,95	7,08	7,86	3,20	3,15	41,99
35	Cà Mau	4,18	5,15	4,46	6,95	7,34	7,25	3,47	3,07	41,87
36	Yên Bái	4,95	5,35	4,36	6,65	7,21	7,07	3,42	2,81	41,82
37	Quảng Trị	4,97	5,26	4,33	6,53	6,99	7,23	3,42	3,03	41,76

STT	Tỉnh	Tham gia của người dân ở cấp cơ sở	Công khai, minh bạch	Trách nhiệm giải trình với người dân	Kiểm soát tham nhũng	Thủ tục hành chính công	Cung ứng dịch vụ công	Quản trị môi trường	Quản trị điện tử	Chỉ số PAPI 2022
38	Bình Định	4,34	5,04	4,14	7,07	7,04	7,81	3,36	2,87	41,67
39	Đồng Nai	4,78	4,96	4,18	6,54	7,16	7,66	2,83	3,15	41,26
40	Hà Giang	5,00	5,31	4,12	6,48	7,18	7,07	3,41	2,59	41,16
41	Đắk Lắk	5,14	4,84	4,15	6,39	7,25	7,49	2,98	2,89	41,13
42	TP. Hồ Chí Minh	4,57	4,87	4,30	6,32	7,15	7,52	2,97	3,32	41,02
43	Hòa Bình	5,09	5,11	4,32	6,44	6,65	7,39	3,43	2,59	41,02
44	An Giang	4,45	4,60	4,16	6,43	7,06	7,61	4,10	2,59	41,00
45	Tiền Giang	4,06	4,41	4,16	7,40	7,19	7,27	4,18	2,30	40,97
46	Son La	4,78	5,06	4,22	6,62	7,38	7,07	3,40	2,33	40,86
47	Phú Yên	4,39	4,98	4,09	6,25	7,02	7,70	3,51	2,81	40,75
48	Trà Vinh	4,12	4,84	3,99	6,60	7,29	8,06	3,16	2,67	40,73
49	Lâm Đồng	5,06	4,93	4,18	6,52	7,21	6,66	3,05	3,09	40,70
50	Bến Tre	4,23	4,79	3,97	6,63	7,38	7,71	3,26	2,63	40,60
51	Đắk Nông	4,79	4,87	4,32	6,08	7,25	6,62	3,46	3,12	40,51
52	Lào Cai	5,03	5,04	4,21	5,78	7,27	7,11	3,10	2,85	40,39
53	Kiên Giang	3,78	4,76	4,29	6,41	7,19	7,15	3,88	2,60	40,06
54	Kon Tum	4,75	4,66	4,18	6,20	6,89	7,44	3,25	2,61	39,98
55	Cần Thơ	3,71	4,76	4,00	6,54	7,08	7,20	4,07	2,62	39,97
56	Bình Phước	5,03	5,14	4,00	5,97	7,08	6,41	2,90	3,40	39,93
57	Long An	4,81	4,74	4,00	6,24	7,22	6,83	3,15	2,81	39,80
58	Gia Lai	5,03	5,03	3,92	6,23	6,64	6,85	3,09	2,89	39,68
59	Điện Biên	4,44	5,18	4,18	5,71	7,01	6,88	3,81	2,45	39,66
60	Tây Ninh	4,27	4,56	4,02	6,40	6,58	7,52	2,98	3,09	39,42
61	Cao Bằng	4,49	4,90	4,11	6,08	7,06	6,69	3,31	2,17	38,81
	Điểm thấp nhất	3,71	4,41	3,92	5,71	6,58	6,41	2,82	2,17	38,81

c) Chỉ số PAPI năm 2022 của thành phố Cần Thơ đạt **39,97** điểm, xếp hạng **55/61** tỉnh, thành phố; giảm 1,26 điểm và giảm 13 bậc so với năm 2021; xếp thứ 12/13 tỉnh, thành phố thuộc khu vực đồng bằng sông Cửu Long, xếp hạng 5/5 thành phố trực thuộc Trung ương.

Kết quả chi tiết chỉ số PAPI Cần Thơ giai đoạn 2020-2022

STT	Tên chỉ số nội dung	2020	2021	2022	So sánh 2021
1	Tham gia của người dân ở cấp	4,71	4,21	3,71	(-) 0,50

STT	Tên chỉ số nội dung	2020	2021	2022	So sánh 2021
	Cơ sở				
2	Công khai, minh bạch	5,35	4,59	4,75	(+) 0,16
3	Trách nhiệm giải trình với người dân	4,7	4,10	4,00	(-) 0,10
4	Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công	7,17	6,77	6,53	(-) 0,24
5	Thủ tục hành chính công	7,09	7,10	7,07	(-) 0,03
6	Cung ứng dịch vụ công	6,92	7,55	7,19	(-) 0,36
7	Quản trị thị trường	4,17	4,27	4,07	(-) 0,2
8	Quản trị điện tử	2,77	2,62	2,62	0,002
	PAPI	42,88	41,23	39,97	(-) 1,26
	Xếp hạng	29	42	55	Giảm 13 bậc

(Màu xanh da trời: nhóm đạt điểm cao nhất; màu xanh lá cây: nhóm đạt điểm trung bình cao; màu cam: nhóm đạt điểm trung bình thấp; màu vàng nhạt: nhóm đạt điểm thấp nhất).

Năm 2022, trong 8 chỉ số nội dung, có 01 chỉ số thuộc nhóm đạt điểm cao nhất (Quản trị môi trường), 01 chỉ số thuộc nhóm điểm trung bình thấp (kiểm soát tham nhũng trong khu vực công); còn lại 6 chỉ số đạt điểm thấp nhất (tăng 3 chỉ số so với năm 2021 là Trách nhiệm giải trình, Cung ứng dịch vụ công và Thủ tục hành chính công).

Có 2/8 chỉ số nội dung tăng điểm so với năm 2021 là chỉ số Công khai minh bạch (tăng 0,16 điểm) và Quản trị điện tử (tăng 0,002 điểm).

Có 6/8 chỉ số giảm điểm, trong đó giảm nhiều nhất, trong đó giảm nhiều nhất lần lượt là Tham gia của người dân ở cấp cơ sở (0,5 điểm), Cung ứng dịch vụ công (0,35 điểm) và Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công (0,23 điểm).

Tương tự năm 2021, chỉ số “Quản trị thị trường” trong năm 2022 tiếp tục giữ vững vị trí ở nhóm đạt điểm cao nhất, các chỉ số còn lại đều rơi vào các nhóm đạt điểm trung bình thấp, thấp nhất; đặc biệt có đến 6/8 chỉ số nội dung thuộc nhóm “thấp nhất” là “Tham gia của người dân ở cấp cơ sở”, “Công khai, minh bạch trong việc ra quyết định ở địa phương”, “Trách nhiệm giải trình với người dân”, “Thủ tục hành chính công”, “Cung ứng dịch vụ công” và “Quản trị điện tử”.

* Trong tổng số 28 chỉ số thành phần, có 09 chỉ số thành phần tăng điểm, 16 chỉ số thành phần giảm điểm.

TT	Nội dung	Điểm		Tăng (+)/ giảm (-) điểm so với năm 2021
		Năm 2022	Năm 2021	

TT	Nội dung	Điểm		Tăng (+)/ giảm (-) điểm so với năm 2021
		Năm 2022	Năm 2021	
I	Chỉ số 1: Tham gia của người dân ở cấp cơ sở	3,71	4,21	-0,50
1	Tri thức công dân	0,71	0,59	+0,12
2	Cơ hội tham gia	0,94	1,21	-0,27
3	Chất lượng bầu cử	1,1	1,09	+0,01
4	Đóng góp tự nguyện	0,97	1,33	-0,36
II	Chỉ số 2: Công khai minh bạch trong việc ra quyết định ở địa phương	4,76	4,60	0,16
1	Tiếp cận thông tin	0,71	0,73	-0,02
2	Danh sách hộ nghèo	1,42	1,35	+0,07
3	Thu, chi ngân sách cấp xã/phường	1,29	1,22	+0,07
4	Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; giá bồi thường thu hồi đất	1,33	1,37	-0,04
III	Chỉ số 3: Trách nhiệm giải trình với người dân	4,00	4,10	-0,10
1	Mức độ và hiệu quả trong tiếp xúc với chính quyền	2,00	2,00	0
2	Giải đáp khiếu nại, tố cáo, khúc mắc của người dân	0,41	0,41	0
3	Tiếp cận dịch vụ tư pháp	1,59	1,70	-0,11
IV	Chỉ số 4: Kiểm soát tham nhũng	6,54	6,77	-0,23
1	Kiểm soát tham nhũng trong chính quyền cơ sở	1,52	1,63	-0,11
2	Kiểm soát tham nhũng trong cung ứng dịch vụ công	1,89	1,99	-0,10
3	Công bằng trong tuyển dụng nhân lực vào khu vực nhà nước	1,21	1,26	-0,05
4	Quyết tâm phòng, chống tham nhũng	1,91	1,88	+0,03
V	Chỉ số 5: TTHC công	7,08	7,10	-0,02
1	Dịch vụ chứng thực, xác nhận	2,32	2,28	+0,04
2	Dịch vụ và thủ tục về chứng nhận quyền sử dụng đất	2,27	2,36	-0,09
3	TTHC cấp xã/ phường	2,48	2,47	+0,01
VI	Chỉ số 6: Cung ứng dịch vụ công	7,20	7,55	-0,35
1	Y tế công lập	1,89	1,90	-0,01
2	Giáo dục tiểu học công lập	1,41	1,71	-0,30
3	Cơ sở hạ tầng căn bản	2,00	2,01	-0,01

TT	Nội dung	Điểm		Tăng (+)/ giảm (-) điểm so với năm 2021
		Năm 2022	Năm 2021	
4	An ninh, trật tự	1,90	1,94	-0,04
VI I	Chỉ số nội dung 7: Quản trị môi trường	4,07	4,27	-0,20
1	Nghiêm túc trong bảo vệ môi trường	1,02	1,13	-0,11
2	Chất lượng không khí	1,93	1,75	+0,18
3	Chất lượng nước	1,12	1,39	-0,27
VI II	Chỉ số nội dung 8: Quản trị điện tử	2,62	2,62	0
1	Sử dụng cổng thông tin điện tử của chính quyền địa phương	0,37	0,38	-0,01
2	Tiếp cận và sử dụng Internet tại địa phương	1,87	1,84	+0,03
3	Phúc đáp của chính quyền qua cổng thông tin điện tử	0,38	0,41	-0,03

2. Phân tích chi tiết chỉ số nội dung

a) Chỉ số “Tham gia của người dân ở cấp cơ sở”

Chỉ số nội dung “Tham gia của người dân ở cấp cơ sở” đo lường tri thức công dân về quyền tham gia và mức độ hiệu quả của các cấp chính quyền trong việc tạo điều kiện để người dân thực hành tốt nhất các quyền tham gia đó.

TT	Nội dung	Điểm		Tăng (+)/ giảm (-) điểm so với năm 2021
		Năm 2022	Năm 2021	
I	Chỉ số 1: Tham gia của người dân ở cấp cơ sở	3,71	4,21	-0,50
1.	Tri thức công dân	0,71	0,59	0,12
2.	Cơ hội tham gia	0,94	1,21	-0,27
3.	Chất lượng bầu cử	1,1	1,09	0,01
4.	Đóng góp tự nguyện	0,97	1,33	-0,36

Bảng 2.1. Điểm chỉ số nội dung “Tham gia của người dân ở cấp cơ sở”

Năm 2022, chỉ số nội dung “Tham gia của người dân ở cấp cơ sở” thành phố Cần Thơ đạt 3,71 4,21/10 điểm (*tỉnh Thanh Hóa tiếp tục đạt điểm cao nhất với 6,11 điểm*), xếp thứ 61/61 tỉnh, thành phố (*giảm 0,5 điểm và 10 bậc so với năm 2021*), thuộc nhóm điểm thấp nhất. Chỉ số nội dung này có 4 nội dung thành phần, trong đó có 02 nội dung tăng điểm và 02 nội dung giảm điểm so với năm 2021, cụ thể là:

- Tri thức công dân: đạt 0,71/2,5 điểm, tăng 0,12 điểm so với năm 2021.
- Chất lượng bầu cử: đạt 1,10/2,5 điểm, tăng 0,01 điểm so với năm 2021.
- Cơ hội tham gia: đạt 0,94/2,5 điểm, giảm 0,27 điểm so với năm 2021.
- Đóng góp tự nguyện: đạt 0,97/2,5 điểm, giảm 0,36 điểm so với năm 2020.

Có thể thấy, chỉ số về tham gia của người dân ở cấp cơ sở là nội dung giảm điểm nhiều nhất trong 8 chỉ số thành phần. Trong 4 nội dung thành phần của chỉ số này, nội dung về đóng góp tự nguyện giảm nhiều nhất với 0,36 điểm, nội dung về cơ hội tham gia cũng giảm đến 0,27 điểm. Hoạt động của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng chưa được nhiều người dân biết đến.

Nhìn chung, thành phố chưa cải thiện nhiều đối với nội dung về chất lượng bầu cử và tri thức công dân, nhất là về chất lượng bầu cử hầu như không thay đổi điểm số đánh giá.

b) Chỉ số “Công khai, minh bạch trong việc ra quyết định ở địa phương”

Chỉ số nội dung “Công khai, minh bạch trong việc ra quyết định ở địa phương” đo lường hiệu quả của chính quyền các cấp trong việc công khai hóa, minh bạch hóa thông tin nhằm đáp ứng “quyền được biết” của người dân về những chính sách có ảnh hưởng trực tiếp đời sống và sinh kế của họ.

TT	Nội dung	Điểm		Tăng (+)/ giảm (-) điểm so với năm 2021
		Năm 2022	Năm 2021	
II	Chỉ số 2: Công khai minh bạch trong việc ra quyết định ở địa phương	4,76	4,60	0,16
1.	Tiếp cận thông tin	0,71	0,73	-0,02
2.	Danh sách hộ nghèo	1,42	1,35	0,07
3.	Thu, chi ngân sách cấp xã/phường	1,29	1,22	0,07
4.	Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; giá bồi thường thu hồi đất	1,33	1,37	-0,04

Bảng 2.2. Điểm chỉ số nội dung “Công khai, minh bạch trong hoạch định chính sách”

Năm 2022, Chỉ số nội dung “Công khai, minh bạch trong việc ra quyết định ở địa phương” đạt 4,76/10 điểm (*tỉnh Quảng Ninh đạt điểm cao nhất với 6,37 điểm*), xếp thứ 55/61 tỉnh, thành phố (*tăng 0,16 điểm và giữ nguyên thứ hạng so với năm 2021*). Chỉ số này có 4 nội dung thành phần, trong đó 02 chỉ số thành phần tăng điểm, 02 chỉ số thành phần giảm điểm, cụ thể là:

- Danh sách hộ nghèo: đạt 1,42/2,5 điểm, tăng 0,07 điểm so với năm 2021.
- Thu, chi ngân sách cấp xã: đạt 1,29/2,5 điểm, tăng 0,07 điểm so với năm 2021.

- Tiếp cận thông tin: đạt 0,71/2,5 điểm, giảm 0,02 điểm so với năm 2021.
- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; giá bồi thường thu hồi đất: đạt 1,33/2,5 điểm, giảm 0,04 điểm so với năm 2021.

Theo đánh giá, chỉ số Công khai, minh bạch của Cần Thơ vẫn chưa có cải thiện nhiều và tiếp tục thuộc nhóm thấp của cả nước. Tuy nhiên, điểm sáng là nội dung thành phần về “Danh sách hộ nghèo” đã có sự cải thiện tốt. Năm 2021, điểm của nội dung này giảm 0,56 điểm (giảm nhiều nhất trong các chỉ số nội dung thành phần); năm nay đã là một trong 8 chỉ số nội dung thành phần tăng điểm.

c) Chỉ số “Trách nhiệm giải trình với người dân”

Chỉ số nội dung “Trách nhiệm giải trình với người dân” có 03 chỉ số thành phần là: (i) Mức độ và hiệu quả tương tác với chính quyền địa phương”; (ii) Giải đáp khiếu nại, tố cáo, khúc mắc của người dân và (iii) Tiếp cận dịch vụ tư pháp.

TT	Nội dung	Điểm		Tăng (+)/ giảm (-) điểm so với năm 2021
		Năm 2022	Năm 2021	
III	Chỉ số 3: Trách nhiệm giải trình với người dân	4,00	4,10	-0,10
1.	Mức độ và hiệu quả trong tiếp xúc với chính quyền	2,00	2,00	0
2.	Giải đáp khiếu nại, tố cáo, khúc mắc của người dân	0,41	0,41	0
3.	Tiếp cận dịch vụ tư pháp	1,59	1,70	-0,11

Bảng 2.3. Điểm Chỉ số nội dung “Trách nhiệm giải trình với người dân”

Năm 2022, Chỉ số “Trách nhiệm giải trình với người dân” đạt 4,10 điểm (*tỉnh Quảng Ninh đạt điểm cao nhất với 4,58 điểm*), xếp thứ 56/61 tỉnh, thành phố, giảm 0,11 điểm và giảm 11 bậc so với năm 2021. Chỉ số này có 3 chỉ số nội dung thành phần, có 2 chỉ số thành phần giữ nguyên điểm và 01 chỉ số thành phần giảm điểm (Tiếp cận dịch vụ tư pháp).

Theo đánh giá, đối với chỉ số này không có tỉnh, thành phố nào đạt mức cải thiện đáng kể so với kết quả năm 2021 và tất cả các tỉnh, thành phố chỉ đạt dưới 5 điểm trên thang điểm 10.

d) Chỉ số “Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công”

Chỉ số nội dung “Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công” đo lường cảm nhận và trải nghiệm của người dân về hiệu quả phòng, chống tham nhũng của các cấp chính quyền, phản ánh mức độ chịu đựng tham nhũng của người dân cũng như sự quyết tâm giảm thiểu tham nhũng của chính quyền và người dân.

TT	Nội dung	Điểm	Tăng (+)/ giảm (-)
----	----------	------	-----------------------

		Năm 2022	Năm 2021	điểm so với năm 2021
IV	Chỉ số 4: Kiểm soát tham nhũng	6,54	6,77	-0,23
1	Kiểm soát tham nhũng trong chính quyền cơ sở	1,52	1,63	-0,11
2	Kiểm soát tham nhũng trong cung ứng dịch vụ công	1,89	1,99	-0,10
3	Công bằng trong tuyển dụng nhân lực vào khu vực nhà nước	1,21	1,26	-0,05
4	Quyết tâm phòng, chống tham nhũng	1,91	1,88	+0,03

Bảng 2.4. Điểm chỉ số nội dung “Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công”

Chỉ số nội dung “Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công” đạt 6,54/10 điểm (*tỉnh Bình Dương đạt điểm cao nhất với 7,94 điểm*), xếp thứ 39/60 tỉnh, thành phố, giảm 0,23 điểm và 06 bậc so với năm 2021. Chỉ số này có 4 chỉ số nội dung thành phần, chỉ có 01 chỉ số thành phần tăng điểm, cụ thể là:

- Kiểm soát tham nhũng trong chính quyền địa phương: đạt 1,52/2,5 điểm, giảm 0,11 điểm so với năm 2021.

- Kiểm soát tham nhũng trong cung ứng dịch vụ công: đạt 1,89/2,5 điểm, giảm 0,10 điểm so với năm 2021.

- Công bằng trong tuyển dụng nhân lực vào khu vực công: đạt 1,21/2,5 điểm, giảm 0,05 điểm so với năm 2021.

- Quyết tâm chống tham nhũng: đạt 1,91/2,5 điểm, tăng 0,03 điểm so với năm 2021.

đ) Chỉ số “Thủ tục hành chính công”

Chỉ số nội dung “Thủ tục hành chính công” đo lường chất lượng cung ứng dịch vụ hành chính công ở những lĩnh vực cần thiết nhất cho đời sống của người dân, bao gồm: dịch vụ chứng thực, xác nhận của chính quyền cơ sở; dịch vụ cấp giấy phép xây dựng và dịch vụ hành chính công cấp xã/phường. Qua các chỉ tiêu đánh giá, các cấp chính quyền có thể đánh giá mức độ chuyên nghiệp và khả năng đáp ứng yêu cầu của người dân đối với dịch vụ hành chính công.

TT	Nội dung	Điểm		Tăng (+)/ giảm (-) điểm so với năm 2021
		Năm 2022	Năm 2021	
V	Chỉ số 5: TTHC công	7,08	7,10	-0,02
1	Dịch vụ chứng thực, xác nhận	2,32	2,28	0,04
2	Dịch vụ và thủ tục về chứng nhận quyền sử dụng đất	2,27	2,36	-0,09
3	TTHC cấp xã/ phường	2,48	2,47	0,01

Bảng 2.5. Điểm chỉ số nội dung “TTHC công”

Chỉ số nội dung “TTHC công” của Cần Thơ đạt 7,08/10 điểm (*tỉnh Quảng Ninh đạt điểm cao nhất với 7,66 điểm*), xếp thứ 49/61 tỉnh, thành phố trong cả nước. Chỉ số này có 3 chỉ số thành phần nội dung, cụ thể:

- Dịch vụ chứng thực, xác nhận: đạt 2,32/3,33 điểm, tăng 0,04 điểm so với năm 2021.

- Dịch vụ và thủ tục về cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: đạt 2,27/3,33 điểm, giảm 0,09 điểm so với năm 2021.

- TTHC cấp xã: đạt 2,48/2,33 điểm, tăng 0,01 điểm so với năm 2021.

e) Chỉ số nội dung “Cung ứng dịch vụ công”

Chỉ số nội dung “Cung ứng dịch vụ công” đo lường mức độ hiệu quả cung ứng bốn dịch vụ công căn bản cho người dân. Thông qua khảo sát PAPI, người dân chia sẻ trải nghiệm của mình về mức độ thuận tiện khi sử dụng dịch vụ công, chất lượng và mức độ sẵn có của các dịch vụ công căn bản từ cấp xã/phường, quận/huyện đến thành phố.

TT	Nội dung	Điểm		Tăng (+)/ giảm (-) điểm so với năm 2021
		Năm 2022	Năm 2021	
VI	Chỉ số 6: Cung ứng dịch vụ công	7,20	7,55	-0,35
1	Y tế công lập	1,89	1,90	-0,01
2	Giáo dục tiểu học công lập	1,41	1,71	-0,30
3	Cơ sở hạ tầng căn bản	2,00	2,01	-0,01
4	An ninh, trật tự	1,90	1,94	-0,04

Bảng 2.6. Điểm chỉ số nội dung “Cung ứng dịch vụ công”

Chỉ số nội dung “Cung ứng dịch vụ công” thành phố Cần Thơ đạt 7,20/10 điểm (*tỉnh Vĩnh Phúc đạt điểm cao nhất với 8,31 điểm*), giảm 0,35 điểm, giảm 04 bậc so với năm 2021, xếp thứ 48/61 tỉnh, thành phố trong cả nước. Cả 04 chỉ số thành phần giảm điểm.

- Y tế công lập: đạt 1,89/2,5 điểm, giảm 0,01 điểm so với năm 2021.

- Giáo dục tiểu học công lập: đạt 1,41/2,5 điểm, giảm 0,30 điểm so với năm 2021.

- Cơ sở hạ tầng căn bản: đạt 2,00/2,5 điểm, giảm 0,01 điểm so với năm 2021.

- An ninh, trật tự tại địa bàn khu dân cư: đạt 1,90/2,5 điểm, tăng 0,04 điểm so với năm 2021.

g) Chỉ số nội dung 7 “Quản trị môi trường”

Chỉ số nội dung “Quản trị môi trường” được đưa vào Chỉ số PAPI từ năm 2018 và tiếp tục được cập nhật, bổ sung nhằm nắm bắt đánh giá của người dân về

những vấn đề môi trường tác động trực tiếp tới sức khỏe con người. Có 03 chỉ số thành phần là: nghiêm túc trong bảo vệ môi trường; chất lượng không khí và chất lượng nước.

TT	Nội dung	Điểm		Tăng (+)/ giảm (-) điểm so với năm 2021
		Năm 2022	Năm 2021	
VII	Chỉ số nội dung 7: Quản trị môi trường	4,07	4,27	-0,20
1	Nghiêm túc trong bảo vệ môi trường	1,02	1,13	-0,11
2	Chất lượng không khí	1,93	1,75	0,18
3	Chất lượng nước	1,12	1,39	-0,27

Bảng 2.7. Điểm Chỉ số nội dung “Quản trị môi trường”

Với Chỉ số nội dung “Quản trị môi trường”, thành phố Cần Thơ đạt 4,07/10 điểm (*tỉnh Đồng Tháp đạt điểm cao nhất với 4,63 điểm*), xếp vị trí thứ 6/61 tỉnh, giảm 0,20 điểm và 02 bậc so với năm 2021.

- Nghiêm túc trong bảo vệ môi trường: đạt 1,02/3,33 điểm, giảm 0,11 điểm so với năm 2021.

- Chất lượng không khí: đạt 1,93/3,33 điểm, tăng 0,18 điểm so với năm 2021.

- Chất lượng nước: đạt 1,12/3,33 điểm, giảm 0,27 điểm so với năm 2021.

Theo kết quả khảo sát, người dân đánh giá khá cao về nghiêm túc của chính quyền địa phương trong bảo vệ môi trường, người trả lời cho biết doanh nghiệp hoạt động ở địa phương họ sinh sống không phải ‘chung chi’ với chính quyền để trốn tránh nghĩa vụ bảo vệ môi trường. Phần lớn người trả lời ở cũng cho biết chính quyền địa phương đã xử lý vấn đề môi trường ngay sau khi nhận được thông báo của họ.

h) Chỉ số nội dung “Quản trị điện tử”

“Quản trị điện tử” cũng là chỉ số nội dung mới từ năm 2018 và tiếp tục được bổ sung trong những năm tiếp theo. Có 03 chỉ số thành phần: sử dụng cổng thông tin điện tử của chính quyền địa phương; tiếp cận và sử dụng internet tại địa phương và phúc đáp của chính quyền qua cổng thông tin điện tử.

TT	Nội dung	Điểm		Tăng (+)/ giảm (-) điểm so với năm 2021
		Năm 2022	Năm 2021	
VIII	Chỉ số nội dung 8: Quản trị điện tử	2,62	2,62	0
1	Sử dụng cổng thông tin điện tử của chính quyền địa phương	0,37	0,38	-0,01
2	Tiếp cận và sử dụng Internet tại địa phương	1,87	1,84	0,03
3	Phúc đáp của chính quyền qua cổng thông tin điện tử	0,38	0,41	-0,03

TT	Nội dung	Điểm		Tăng (+)/ giảm (-) điểm so với năm 2021
		Năm 2022	Năm 2021	
	tin điện tử			

Bảng 2.8. Điểm chỉ số nội dung “Quản trị điện tử”

Thành phố Cần Thơ đạt 2,62/10 điểm (*Quảng Ninh đạt điểm cao nhất với 3,71 điểm*), xếp thứ 52/61 tỉnh, thành phố, giữa nguyên số điểm nhưng giảm 4 bậc so với năm 2021. Chỉ số này có 3 chỉ số nội dung thành phần, cụ thể như sau:

- Sử dụng công thông tin điện tử của chính quyền địa phương: đạt 0,37/3,33 điểm, giảm 0,01 điểm so với năm 2021.

- Tiếp cận và sử dụng internet tại địa phương đạt 1,87/3,33 điểm, tăng 0,03 điểm so với năm 2021.

- Phục đáp của chính quyền qua công thông tin điện tử đạt 0,38/3,33 điểm, giảm 0,03 điểm so với năm 2023.

Điều đáng chú ý, tương tự năm 2021, tất cả các tỉnh, thành phố cả nước chỉ đạt dưới 4 điểm trên thang điểm 10. Điểm “Sử dụng công thông tin điện tử của chính quyền địa phương” và “Phục đáp của chính quyền qua công thông tin điện tử” còn rất thấp và là lý do dẫn tới điểm số chung thấp ở chỉ số nội dung Quản trị điện tử.

Trên đây là báo cáo nhanh của Sở Nội vụ về kết quả chỉ số PAPI năm 2022 của thành phố Cần Thơ. Trong tháng 5 năm 2023, Sở Nội vụ sẽ khẩn trương phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan xây dựng báo cáo phân tích chi tiết về Chỉ số PAPI năm 2022 (nguyên nhân sụt giảm điểm và thứ hạng) và đề ra giải pháp khắc phục các hạn chế, cải thiện chỉ số PAPI trong năm 2023 và những năm tiếp theo trình Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, ban hành./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Giám đốc SNV;
- Lưu: VT.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Trương Hồng Dự